

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 494/2026/DS-PT
Ngày: 15 - 5 - 2026
“V/v tranh chấp đòi QSD đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Dũng**

Các Thẩm phán: Bà **Ngô Thị Kim Châu**

Bà **Võ Thị Mỹ Dung**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Thanh Hưng** – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà **Nguyễn Thị Minh Phượng** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2026/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2026 về *"Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 386/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Diệp Thị T**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp G, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện của bà T, theo văn bản ủy quyền ngày 08/12/2021 là: Bà **Lê Thụy Thanh S**, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: ấp V, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Ông **Trần Huy H**, sinh năm 1953 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **Trần Huy H**: Luật sư **Phạm Minh L**, là luật sư của văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh V (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Diệp Hồng Q, sinh năm 1965 (xin vắng mặt).

3.2. Ông Diệp Hữu P, sinh năm 1948 (xin vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp T, xã A, thành phố Cần Thơ.

3.3. Bà Diệp Thị G, sinh năm 1960 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

3.4. Bà Diệp Thị H1, sinh năm 1938 (chết ngày 17/9/2010), hàng thừa kế của bà H1 gồm:

3.4.1. Bà Lâm Thị T1, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp T, xã A, thành phố Cần Thơ (xin vắng mặt).

3.4.2. Bà Lâm Thị Bé B, sinh năm 1979 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp V, xã C, thành phố Cần Thơ.

3.4.3. Bà Lâm Thị L1, sinh năm 1970 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp V, xã C, thành phố Cần Thơ.

3.4.4. Bà Lâm Thị D, sinh năm 1976 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

3.5. Ông Lâm Văn M, sinh năm 1963 (chết ngày 04/7/2007), hàng thừa kế của ông M gồm:

3.5.1. Bà Lâm Thị Út P1, sinh năm 1993 (xin vắng mặt).

3.5.2. Ông Lâm Văn Đ, sinh năm 1986 (xin vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp T, xã A, thành phố Cần Thơ.

3.6. Bà Diệp Thị N, sinh năm 1946 (chết ngày 28/6/2004) hàng thừa kế của bà N gồm:

3.6.1. Ông Ngô Văn T2, sinh năm 1968 (xin vắng mặt).

3.6.2. Bà Ngô Thị H2, sinh 1969 (xin vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp G, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

3.6.3. Bà Ngô Thị T3, sinh năm 1972 (xin vắng mặt).

3.6.4. Bà Ngô Thị T4, sinh năm 1974 (xin vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp B, xã C, thành phố Cần Thơ.

3.7. Ông Trần Đăng C, sinh năm 1988.

3.8. Bà Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm 1989.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông C, bà D1 là: ông Trần Huy H, sinh năm 1953 (có mặt).

Cùng Địa chỉ: ấp T, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

3.9. Ông Trần Thanh S1, sinh năm 1983 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

3.10. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ủy ban nhân dân huyện T là Chủ tịch ủy ban nhân dân xã Đ (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

4. Người kháng cáo: Bà Diệp Thị T, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/5/2021, đơn sửa chữa, bổ sung đơn khởi kiện ngày 26/8/2025 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lê Thụy Thanh S trình bày:

Phần đất tranh chấp diện tích khoảng 220,42 m² (theo kết quả khảo sát thực đo là 142,7m²), thuộc thửa 523, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp G, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long) mà bà T đang tranh chấp với ông Trần Huy H có nguồn gốc là của ông ngoại bà T tên Hứa Văn M1 để lại cho mẹ ruột của bà tên Hứa Thị C1 (C2). Lúc còn sống thì mẹ của bà có nói là cho lại bà T quản lý, sử dụng nhưng không có làm giấy tờ. Gia đình bà T đã sử dụng phần đất này từ trước năm 1975, đến năm 1990 ông Trần Huy H có đến gặp bà Hứa Thị C1 để xin ở nhờ một phần đất (là một căn nhà cất bằng tre, lá có diện tích khoảng 50m²), do phần đất của ông H ở gần mé sông, bị ngập nước, con cái đi học gặp khó khăn nên có đến xin ở nhờ khi nào tìm được chỗ ở mới thì trả lại đất cho mẹ bà T, sang năm 1991 ông H đi ghe cào về có tôm, cá và có tiền nên có mời bà C1 qua nhà chơi và có cho tiền tổng cộng 20.000 đồng (cho hai lần, mỗi lần 10.000 đồng) để uống rượu và ăn trà, đến năm 1994 do làm ăn khó khăn nên đã dọn đi trong đêm không ai hay biết và không quay lại ở từ đó đến nay. Sau khi ông H rời đi thì phần đất bỏ trống một thời gian, nhà cửa ông H dần dần xuống cấp, thấy vậy gia đình bà T mới cho người tên B (không biết rõ họ, hiện nay không rõ địa chỉ ở đâu) ở nhờ, sau khi người tên B rời đi thì gia đình bà T mới cho người tên H3 mở tiệm làm móng, đến năm 2010 thì nghe nói là bà H3 đi nước ngoài (không biết rõ họ, hiện nay không rõ địa chỉ ở đâu). Sau khi bà H3 đi thì nhà ông H xuống cấp nên bà T tháo dỡ để đất trống, đến cuối năm 2017 thì người em cùng cha khác mẹ với ông H là Trần Thanh S1 đến định cất nhà trên nền nhà cũ thì bà T có ngăn cản không cho xây cất nên ông S1 có xin bà cất một ki-ốt nhỏ để bán điện thoại (có diện tích khoảng 24m²) được khoảng 03 tháng thì nghỉ bán cho đến nay. Đến tháng 8/2018, ông Trần Huy H đến xây hàng rào thì phát sinh tranh chấp, bà T có làm đơn yêu cầu xã giải quyết thì mới biết ông H đã đứng tên quyền sử dụng đất và giấy được cấp ngày 09/12/1995, trong khi đó ông H đã bỏ địa phương từ năm 1994. Nay bà T yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông Trần Huy H thuộc thửa số 523, tờ bản đồ

số 05, tọa lạc tại ấp G, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long, để trả lại cho gia đình bà T và công nhận phần đất có diện tích theo kết quả khảo sát thực đo là 142,7m² cho gia đình bà T. Đối với phần ki-ốt mà ông S1 đã xây cất thì yêu cầu ông S1 phải tự tháo dỡ di dời tài sản ra khỏi đất, bà T không chịu chi phí di dời.

Theo người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Trần Huy H là ông Phạm Minh L trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa số 523, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp G, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc là của ông Trương Văn N1 anh ruột của bà Trương Thị C3 (là bà cô của ông H), do là đất bỏ hoang nên không biết cụ thể bao nhiêu mét vuông, do chiến tranh nên mẹ bà T là bà C1 (C2) đến quản lý sử dụng, đến năm 1987 - 1988 thì bà C1 cho lại phần đất này cho gia đình ông H nên cũng vào năm này ông H cất nhà trên phần đất đó. Khi cho lại, gia đình ông H có cho bà C1 100 đồng (gồm hai tờ mệnh giá 50 đồng và cho một lần) tiền trả ơn giữ đất nhưng không có lập văn bản chỉ nói miệng nhưng có ông Dương Văn Đ1 và ông Huỳnh Văn C4 làm chính quyền ấp chứng kiến, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995, lúc đó bà C1 vẫn còn sống nhưng không có tranh chấp, đến năm 1996 ông H đi làm ăn xa nên có gửi lại cho hai người em là Trần Thị T5 (Bảy Thu) và Trần Thị D2 trông coi dùm và làm nghề may đồ trong căn nhà mà ông H đã cất (hiện đang ở nước ngoài, không rõ địa chỉ), sau khi bà T5 và bà D2 đi thì ông H có cho người cháu ở gần đó tên H3 mở tiệm uốn tóc (hiện cũng đã đi nước ngoài, không rõ địa chỉ), khoảng năm 2005 ông H có về sửa chữa nhà lại. Đến năm 2010 nhà nước mở lộ, thu hồi đất làm đường vào trung tâm xã Đ (cũ) ông H là người nhận tiền bồi hoàn, không có phát sinh tranh chấp, đến đầu năm 2018 khi ông H chuẩn bị xây hàng rào lại thì bà T ra căn cản và phát sinh tranh chấp. Nay ông H không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T, vì phần đất này mẹ bà T đã cho lại gia đình ông H và gia đình ông đã ở, cất nhà từ năm 1987-1988 và đến năm 1995 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay. Xét thấy, gia đình bà C1 có công giữ đất nên tại phiên tòa hôm nay ông H tự nguyện hỗ trợ thêm cho gia đình bà T số tiền 5.000.000 đồng, còn các vấn đề khác ông H không chấp nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - tỉnh Vĩnh Long đã xử:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92, khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 và Điều 236 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Điều 26; Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình yêu cầu đối với phần nguyên đơn đã rút với diện tích 77,72m².

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Diệp Thị T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và buộc gia đình ông Trần Huy H trả lại phần đất có diện tích 142,7m² thuộc một phần thửa đất số 523, tờ bản đồ số 05, loại đất trồng màu, đất tọa lạc tại ấp G, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long và yêu cầu ông Trần Thanh S1 di dời tài sản ra khỏi đất. Phần đất có tứ cận như sau (có sơ đồ thửa đất kèm theo):

- Phía Bắc: giáp đường nhựa, có kích thước 10,37m;

- Phía Nam: giáp phần còn lại của thửa 523, có kích thước 8,62m;

- Phía Đông: giáp phần còn lại của thửa 523, kích thước 15,92m;

- Phía Tây: giáp phần còn lại của thửa 523, kích thước 14,42m.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Trần Huy H đồng ý hỗ trợ cho gia đình bà Diệp Thị T số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 13/10/2025, bà Diệp Thị T kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn,

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 49/2025/DSST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long.

Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Diệp Thị T còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên được giải quyết vắng mặt theo quy định Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Thửa đất số 523, tờ bản đồ số 5, diện tích 360m² đất trồng màu, tọa lạc xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/12/1995 cho hộ Trần Huy H, sinh năm 1953, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T. Về nguồn gốc đất, bà Diệp Thị T cho rằng phần đất mà hộ ông Trần Huy H đứng tên là do mẹ ruột của bà là bà Hứa Thị C1 cho ở nhờ nên đòi lại, còn ông H thì cho rằng phần đất ông được bà C1 cho từ khoảng năm 1987 nên ông mới được cất nhà ở và đứng tên quyền sử dụng đất.

Những người được Tòa án xác minh gồm bà Trần Thị H4, ông Trương Văn C5, bà Lâm Thị D3, ông Liên Văn T6, bà Chung Mỹ T7 đều xác nhận cách đây khoảng hơn 30 năm thì gia đình ông H có ở trên đất. Theo lời khai ông Huỳnh Văn C4 (là người sống tại địa phương từ nhỏ), ông Dương Văn Đ1 (là Bí thư cho bộ Á từ năm 1990 đến năm 1998) trình bày vào khoảng năm 1994 -1995 thì ông H không ở nữa mà đi làm ăn xa, mặc dù vậy ông H cho có người thân của ông H ở đến trước khi xảy ra tranh chấp.

Mặc dù bà Hứa Thị C1 (C) là người đứng tên kê khai theo tư liệu năm 1983. Tuy nhiên, thửa đất số 523 đã được ông Trần Huy H kê khai đăng ký ngày 11/3/1995 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong khi phần đất của bà Hứa Thị C1 (Chuyên) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhiều người, trong đó có bà Diệp Thị T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1222, tờ bản đồ số 5, diện tích 5596m² (hiện nay là thửa đất số 119, tờ bản đồ số 71, diện tích 5596m²) nhưng phía bà C1 (chết năm 2004) và bà T không kê khai đăng ký và không tranh chấp thửa đất số 523. Gia đình ông H đã sử dụng thửa đất số 523 và cất nhà trên đất. Quá

trình sử dụng đất, ông H có rời địa phương đi làm ăn nhưng có về địa phương để tôn tạo, sửa chữa nhà cửa, lúc này bà T vẫn ở gần khu vực đó nhưng không có ý kiến phản đối, không có sự kiện phát sinh tranh chấp. Đến khi nhà nước thu hồi đất để mở đường vào trung tâm xã Đ (cũ) vào năm 2010, bà T và ông H đều là người nhận tiền bồi thường (thể hiện tại danh sách chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ công trình nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm xã Đ) cũng không có sự kiện phát sinh tranh chấp. Như vậy, bà C1 là người đứng tên kê khai đất, nhưng bà C1 không có quá trình sử dụng mà cho ông H quản lý, sử dụng phần đất này từ khoảng năm 1990 đến nay, đến năm 2018 bà T mới tranh chấp. Như vậy, có cơ sở xác định gia đình ông Trần Huy H có quá trình sử dụng đất ổn định, lâu dài, gia đình ông H đi làm ăn xa nhưng ông có cho người thân của ông quản lý, sử dụng và không có xảy ra tranh chấp. Quá trình sử dụng đất, ông H đã xây cất nhà ở ổn định, có đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên theo quy định của pháp luật đất đai thì ông H thuộc trường hợp được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Bà T thừa nhận trên đất tranh chấp có nhà của gia đình ông H cất bằng tre lá từ năm 1990, gia đình bà T chỉ ở gần nhưng đến năm 2018 mới phát sinh tranh chấp. Bà T cho rằng gia đình bà cho ông H và ông S1 ở nhờ nhưng bà T không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Diệp Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 49/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Diệp Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Xét, quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ chấp nhận.

[7] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Diệp Thị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 49/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92, khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 và Điều 236 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Điều 26; Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình yêu cầu của nguyên đơn đã rút lại phần diện tích 77,72m².

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Diệp Thị T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và buộc gia đình ông Trần Huy H trả lại phần đất có diện tích 142,7m² thuộc một phần thửa đất số 523, tờ bản đồ số 05, loại đất trồng màu, đất tọa lạc tại ấp G, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long và yêu cầu ông Trần Thanh S1 di dời tài sản ra khỏi đất (Phần đất có tứ cận và sơ đồ thửa đất kèm theo):

- Phía Bắc: giáp đường nhựa, có kích thước 10,37m;

- Phía Nam: giáp phần còn lại của thửa 523, có kích thước 8,62m;

- Phía Đông: giáp phần còn lại của thửa 523, kích thước 15,92m;

- Phía Tây: giáp phần còn lại của thửa 523, kích thước 14,42m.

Về tài sản hình thành trên đất: là tài sản của ông H, ông S1 và một số loại cây tự mọc, giữa ông H và ông S1 không có tranh chấp nên không xem xét, giải quyết.

Ghi nhận ông Trần Huy H đồng ý hỗ trợ cho bà Diệp Thị T số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn bà Diệp Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà Diệp Thị T đã nộp số tiền tạm ứng án phí 7.165.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004880 ngày 13/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13 - Vĩnh Long) nên được trừ qua. Hoàn trả lại cho bà Diệp Thị T số tiền còn lại là 6.865.000 đồng. Miễn toàn bộ án phí cho ông H, do ông H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Diệp Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà Diệp Thị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu tiền số 0006436 ngày 17/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long nên được trừ qua.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Tòa phúc thẩm TANDTC
- Tại thành phố Hồ Chí Minh: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- Chánh án: 01;
- TAND khu vực 13: 01;
- Phòng THADS khu vực 13: 01;
- Các đương sự;
- Lưu: 06;

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Dũng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Dung

Ngô Thị Kim Châu Nguyễn Văn Dũng

